

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (TCC)
Tên Quỹ niêm yết: Quỹ đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom (TCSME)
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 28, tòa C5, số 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn
Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Kỹ thương công bố Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Quỹ đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom (TCSME)

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 14/08/2024 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Người được ủy quyền CBTT



Phí Tuấn Thành
Tổng Giám Đốc

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 14
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	15
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	18
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	19 - 20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	23 - 57

HỒ TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ RỦI RO

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 25 tháng 10 năm 2022 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 10 năm 2022. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.000.000.000 VND, tương đương với 5.000.000,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 67.967.087.500 VND, tương đương với 6.796.708,75 Chứng chỉ Quỹ.

Với mục tiêu là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu tư, Quỹ đầu tư năng động vào cổ phiếu của các Công ty hàng đầu trong nhóm các công ty có vốn hóa vừa và nhỏ trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (i) nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh tương đối cao, (ii) nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn, (iii) nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 01 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 114/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ Thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 28, Tòa nhà C5, Số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 06 tháng 09 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty Quản lý Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 theo giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 07 tháng 03 năm 2023.

Quý Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quý trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính này là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quý cũng như giám sát hoạt động của Quý. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quý.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quý trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nhâm Hà Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2022
Ông Đào Kiên Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2022
Ông Trần Viết Thỏa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2022

Ban đại diện Quý được Đại hội Nhà đầu tư thông qua nhiệm kỳ Ban đại diện hiện tại là 2022-2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quý.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Quỹ đã được soát xét, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (“NAV”)/1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (“CCQ”) của Quỹ tăng 13,11% so với đầu kỳ báo cáo ngày 30 tháng 06 năm 2023.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư

Chiến lược đầu tư chính của Quỹ là đầu tư năng động vào cổ phiếu của các Công ty hàng đầu trong nhóm các công ty có vốn hóa vừa và nhỏ trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (i) nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh tương đối cao, (ii) nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn, (iii) nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Ngoài ra, để đảm bảo tối ưu hóa lợi ích của nhà đầu tư, Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu Tư.

Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Với chiến lược đầu tư như đã đề cập ở trên, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ có thể thay đổi theo thời gian dựa theo tiềm năng tăng trưởng của cổ phiếu và tùy vào mức độ thanh khoản của các cổ phiếu trên thị trường. Tỷ trọng các khoản đầu tư không vượt quá những hạn chế đầu tư quy định tại mục “Hạn chế đầu tư”.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức Quỹ mở theo quy định của pháp luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom được thành lập ngày 25 tháng 10 năm 2022.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 67.967.087.500 đồng Việt Nam, tương đương với 6.796.708,75 chứng chỉ Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ phân chia lợi nhuận của Quỹ cho Nhà Đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại Bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng chứng chỉ Quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch. Khối lượng chứng chỉ Quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ tại ngày chốt danh sách Nhà Đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, giá dịch vụ, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu tư.

Sau khi phân chia lợi nhuận, Công ty Quản lý Quỹ phải gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân chia lợi nhuận Quỹ, bao gồm các nội dung sau:

- ▶ Hình thức phân chia lợi nhuận (bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ Quỹ);
- ▶ Tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận;
- ▶ Giá trị lợi nhuận được phân chia, số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành để phân chia (trong trường hợp chia lợi nhuận bằng chứng chỉ Quỹ);
- ▶ Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trước khi phân chia lợi nhuận và sau khi phân chia lợi nhuận;
- ▶ Các ảnh hưởng tác động tới giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi phân chia.

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà Đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà Đầu tư chấp thuận.

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận Quỹ, phân chia tài sản của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại các Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số chứng chỉ Quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách Nhà Đầu tư và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2023
Danh mục đầu tư	76,51%	83,05%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	18,46%	7,89%
Tài sản khác	5,03%	9,06%
Tổng cộng	100%	100%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	91.695.011.349	62.112.803.126
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	6.796.708,75	5.207.760,82
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị CCQ	13.491,09	11.926,96
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	14.192,00	12.225,89
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.498,67	10.562,75
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	5,15%	19,27%
- Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-8,76%	5,82%
- Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	12,81%	13,34%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ	3,87%	3,93%
Tốc độ vòng quay danh mục	566,79%	441,73%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u>	<u>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</u>
1 năm đến thời điểm báo cáo	13,11%	13,11%
Từ khi thành lập	34,91%	19,48%

2.4 Tăng trưởng hàng kỳ

<u>Thời kỳ</u>	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</u>	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/năm	13,11%	28,30%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô

GDP 6T/2024 ước tính tăng 6,4% - chỉ thấp hơn tốc độ tăng 6,6% của 6T/2023, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,4%, đóng góp 5,9%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,5%, đóng góp 44,3%; khu vực dịch vụ tăng 6,6%, đóng góp 49,8%. Về cơ cấu nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,6%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,4%; khu vực dịch vụ chiếm 43,3%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,7% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2023 là 11,6%; 36,5%; 43,1%; 8,8%).

Sản xuất nông nghiệp tiếp tục tăng trưởng ổn định, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu, lúa được mùa được giá, cây ăn quả tăng cả về diện tích và sản lượng, hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển tốt, dịch bệnh được kiểm soát. Nuôi trồng thủy sản đạt kết quả khả quan, các địa phương chú trọng đầu tư nuôi thâm canh và bán thâm canh một số thủy sản chủ lực. Diện tích trồng rừng mới tăng, thu hoạch gỗ tăng cao nhờ xuất khẩu khởi sắc, giá gỗ nguyên liệu tăng.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, sản xuất công nghiệp khởi sắc và tiếp tục đà tăng trưởng từ cuối năm 2023. Giá trị toàn ngành công nghiệp 6T/2024 tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 0,4%), đặc biệt ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 8,7%. Ngành xây dựng tăng 7,3%, đây là mức tăng cao nhất so với cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2020-2024.

Trong khu vực dịch vụ, hoạt động ngoại thương, vận tải, du lịch tăng cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của trong nước cũng như ngoài nước, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 3.098,7 nghìn tỷ đồng, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 11,3%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,7% (cùng kỳ năm 2023 tăng 8,8%).

CPI 6T/2024 tăng 4,1% so với cùng kỳ. Nguyên nhân tăng chủ yếu do tăng chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng; giáo dục,... Bên cạnh đó, chỉ số nhóm bưu chính, viễn thông giảm góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI.

Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 11,6 tỷ USD trong 6T/2024. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 190,1 tỷ USD, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 178,5 tỷ USD, tăng 17,0% so với cùng kỳ năm trước.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

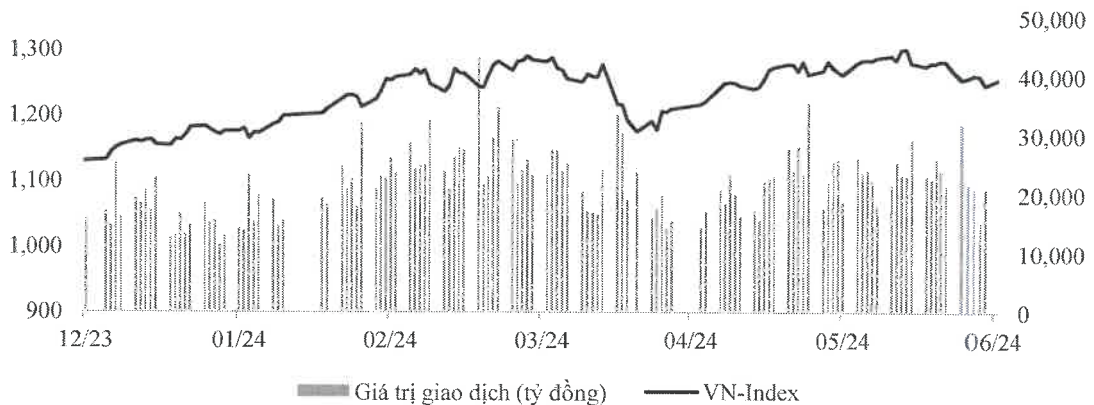
Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Trong 6T/2024, mặt bằng lãi suất huy động và lãi suất cho vay duy trì xu hướng giảm, hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh phục hồi, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tính đến thời điểm 24/06/2024, huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 1,5% so với cuối năm 2023 (cùng thời điểm năm 2023 tăng 3,7%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 4,5% (cùng thời điểm năm 2023 tăng 3,8%).

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 6T/2024 theo giá hiện hành ước đạt 1.451,3 nghìn tỷ đồng, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 4,8%) đã phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh trong nước có xu hướng phục hồi rõ nét ở nhiều ngành, lĩnh vực. Vốn khu vực Nhà nước ước đạt 392,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 27.0% tổng vốn đầu tư và tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước; vốn khu vực ngoài Nhà nước đạt 799,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,1%, tăng 6,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 259,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,9% và tăng 10,3%.

Thị trường chứng khoán

Biến động VN-Index 6T/2024



Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 28/06/2024, chỉ số VNIndex đạt 1.245 điểm, tăng 10,2% so với cuối năm 2023. Mức tăng giá của chỉ số VN-Index được dẫn dắt bởi những nhóm ngành như Hàng và dịch vụ công nghiệp, Công nghệ thông tin, Bán lẻ, Hóa chất, Hàng cá nhân và gia dụng,... Tính chung 6T/2024, giá trị giao dịch bình quân đạt 21.776 tỷ đồng/phiên, tăng 42,9% so với bình quân năm 2023. Tổng vốn hóa thị trường tại 28/06/2024 đạt 7,069 nghìn tỷ đồng (tăng 19,4% so với cuối năm 2023).

Trên thị trường chứng khoán phái sinh, tính chung từ đầu năm tới đây, khối lượng giao dịch bình quân sản phẩm hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 đạt 218.500 hợp đồng/phiên, giảm 7,1% so với bình quân năm 2023.

Trên thị trường trái phiếu, tính từ đầu năm đến nay, giá trị giao dịch bình quân đạt 10.187 tỷ đồng/phiên, tăng 56,3% so với bình quân năm 2023.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

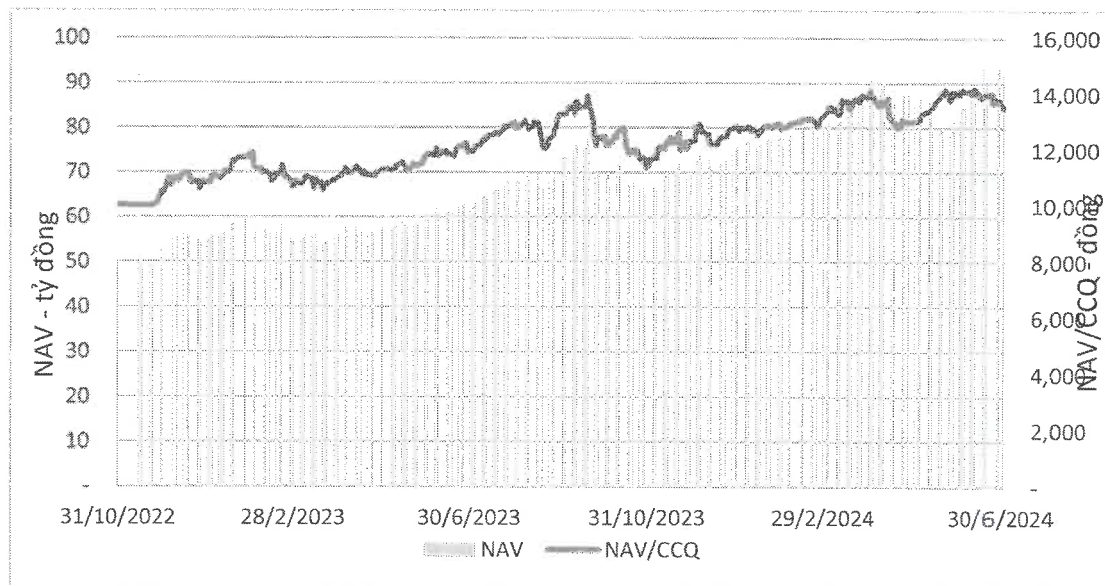
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	<u>1 năm gần nhất đến thời điểm báo cáo (%)</u>	<u>Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)</u>
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	16,35%	36,42%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-4,90%	-0,85%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	13,11%	34,91%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	13,11%	19,48%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	51,50%	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</u>	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</u>	<u>Tỷ lệ thay đổi %</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	91.695.011.349	62.112.803.126	47,63%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	13.491,09	11.926,96	13,11%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

<u>Quy mô nắm giữ (đơn vị)</u>	<u>Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ</u>	<u>Số lượng đơn vị chứng chỉ Quỹ nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ (%)</u>
Dưới 5.000	1.826	905.042,51	13,32%
Từ 5.000 đến 10.000	62	455.893,64	6,71%
Từ 10.000 đến 500.000	55	1.693.388,29	24,91%
Trên 500.000	1	3.742.384,31	55,06%
Tổng cộng	1.944	6.796.708,75	100%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Lạm phát tại một số nền kinh tế lớn trên thế giới như Châu Âu, Mỹ dần hạ nhiệt, tạo tiền đề tiến đến lộ trình cắt giảm lãi suất trong thời gian tới (vào tháng 06/2024, Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) đã cắt giảm lãi suất lần đầu từ 4% xuống 3,75% sau 5 năm). Bên cạnh đó, kinh tế Trung Quốc cũng cho thấy dấu hiệu phục hồi, được hỗ trợ bởi các yếu tố: sản xuất công nghiệp tăng trưởng, xuất khẩu tăng mạnh, chính phủ tích cực sử dụng các biện pháp nới lỏng để hỗ trợ lĩnh vực bất động sản. Tuy nhiên, căng thẳng tại Trung Đông vẫn tiếp tục leo thang, rủi ro giá nhiên liệu tăng cao và lạm phát vẫn còn hiện hữu. Trong bối cảnh đó, Việt Nam sẽ chịu những tác động nhất định trong ngắn – trung hạn. Để duy trì các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát, đòi hỏi các chính sách linh hoạt, kịp thời của Chính phủ.

Trong dài hạn, tiềm năng tăng trưởng của kinh tế Việt Nam được đánh giá khả quan nhờ nền tảng vĩ mô ổn định, chính sách linh hoạt của Chính phủ giúp kiểm soát lạm phát, thúc đẩy phát triển kinh tế,... Đây cũng là yếu tố chính hỗ trợ xu hướng tăng trưởng dài hạn của thị trường chứng khoán.

- ▶ Ước tính tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 28% kế hoạch năm. Năm 2024, Việt Nam đặt mục tiêu giải ngân 95% vốn đầu tư công - đây được coi là động lực để nguồn ngân sách được đẩy mạnh trong giai đoạn nửa cuối năm. Các ngành được hưởng lợi có thể kể đến như Xây dựng, Vật liệu xây dựng,...
- ▶ Dòng vốn FDI tiếp tục chảy vào Việt Nam trong giai đoạn đón làn sóng dịch chuyển đầu tư và tái cơ cấu chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia. Bên cạnh đó, các chính sách của Chính phủ trong việc thu hút FDI, hợp tác chiến lược với Hoa Kỳ và Nhật Bản, Hàn Quốc,... cùng với cơ sở hạ tầng được hoàn thiện là động lực thúc đẩy đối với ngành Bất động sản Khu công nghiệp.
- ▶ Thương mại hàng hóa kỳ vọng được cải thiện trong năm 2024 nhờ kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng trưởng mạnh, số lượng đơn đặt hàng gia tăng, hỗ trợ tích cực cho các doanh nghiệp xuất khẩu.
- ▶ Nhu cầu về hàng hóa phục hồi, tình trạng tắc nghẽn tại cảng Singapore – cảng container lớn thứ hai trên thế giới đã dẫn đến giá cước vận tải tăng cao, giá dịch vụ xếp dỡ cảng biển tại Việt Nam tăng 10% giúp các doanh nghiệp ngành cảng và vận tải được hưởng lợi.
- ▶ Luật Đất đai (sửa đổi) được thông qua sẽ giúp giải quyết các vướng mắc về mặt pháp lý và phát triển thị trường bất động sản minh bạch hơn, hỗ trợ tâm lý của nhà đầu tư với ngành bất động sản.
- ▶ Môi trường lãi suất thấp, các chính sách của chính phủ nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển, nhu cầu hồi phục ở các thị trường lớn trên thế giới kỳ vọng sẽ thúc đẩy nhu cầu vay vốn cho hoạt động kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực Bất động sản, thương mại và sản xuất,... Điều này sẽ thúc đẩy tăng trưởng tín dụng tại các Ngân hàng trong nửa cuối năm 2024.
- ▶ Tăng trưởng bán lẻ hàng hóa và du lịch tiếp tục duy trì mức tăng cao với các chương trình xúc tiến, quảng bá được đẩy mạnh. Ngành du lịch và hàng không Việt Nam được đánh giá còn nhiều dư địa phát triển.

Trước những khó khăn và thách thức, theo báo cáo Triển vọng phát triển Châu Á của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2024 là 6,0% trong năm 2024 – nằm trong top những nước có tốc độ tăng trưởng cao nhất khu vực ASEAN.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ nhiệm kỳ 2022-2026

Ông Nhâm Hà Hải

Chủ tịch

Ông Hải tốt nghiệp Thạc sỹ Tài chính tại Pháp và có bằng chứng chỉ Kinh tế vĩ mô cao cấp tại Đức.

Ông Hải am hiểu sâu sắc về các công cụ nợ, công cụ vốn và công cụ tài chính cấu trúc, và có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc và quản lý cấp cao trong lĩnh vực Ngân hàng, đầu tư tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương, và Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam.

Hiện nay, ông Hải đang là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình.

Ông Đào Kiên Trung

Thành viên

Ông Trung tốt nghiệp Đại học Luật chuyên ngành Pháp luật Quốc tế, Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh.

Từ năm 1999 đến nay, ông Trung từng giữ nhiều chức vụ khác nhau tại các đơn vị như Công ty TNHH Grant Thornton VN, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, CTCP FPT, Công ty QLQ FPT, Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Giám đốc pháp chế và tuân thủ kiểm soát nội bộ, Pháp chế và kiểm soát tuân thủ Công ty Cổ phần quản lý Quỹ Kỹ Thương.

Ông Trần Việt Thòa

Thành viên

Ông Thòa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính và đầu tư; 9 năm kinh nghiệm với vai trò Giám đốc Kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Ông Thòa hiện là Giám đốc Tài chính (“CFO”) tại Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quý Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom (Sau đây gọi là "Quý") tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Quý Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quý đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quý và Bản cáo bạch của Quý.

b) Công ty Cổ phần Quản lý Quý Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quý, Bản cáo bạch của Quý và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên, tại một số kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng của Quý, cơ cấu danh mục đầu tư của Quý có phát sinh sai lệch, cụ thể như sau:

- Tại kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng của Quý từ ngày 26/02/2024 đến ngày 03/03/2024, từ ngày 06/03/2024 đến ngày 10/03/2024 và tại ngày 19/05/2024, tỷ lệ tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ vượt 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, chưa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020. Từ kỳ định giá xác định giá trị tài sản ròng tại ngày 04/03/2024, 11/03/2024 và 20/05/2024, tỷ lệ đầu tư nêu trên của Quý đã đảm bảo hạn mức tối đa 40% theo quy định tại điểm e Khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC; và cơ cấu danh mục đầu tư của Quý đã được điều chỉnh trong thời hạn được phép theo quy định tại khoản 6 Điều 35, khoản 6 Điều 24 Thông tư 98/2020/TT-BTC.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quý đã phù hợp với Điều lệ Quý, Bản cáo bạch của Quý và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quý, Bản cáo bạch của Quý và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, Quý không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

PH
NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIAO DỊCH VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN
Vũ Minh Hồng

Số tham chiếu: 13428298/E-67876520-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quý Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quý Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom (“Quý”), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024 và được trình bày từ trang 15 đến trang 57, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty Quản lý Quỹ của Quý”) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.3 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024. Trong khi đó, kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày dữ liệu tương ứng là từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 (là ngày thành lập Quý) đến ngày 30 tháng 06 năm 2023. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ có liên quan không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		4.827.425.992	11.271.519.884
02	1.1. Cổ tức được chia		605.927.300	504.000.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận		16.098.492	243.627.884
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5	11.177.305.218	7.563.773.700
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	(6.971.905.018)	2.960.118.300
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		488.963.033	349.735.725
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	488.963.033	349.735.725
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		1.113.300.627	1.171.729.805
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	8	496.398.913	449.158.826
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	8	267.773.085	267.296.181
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	8	33.000.000	44.000.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	8	99.000.000	132.000.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	8	79.200.000	99.440.000
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán	8	47.727.900	49.902.360
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác	8	90.200.729	129.932.438
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		3.225.162.332	9.750.054.354
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		3.225.162.332	9.750.054.354
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		10.197.067.350	6.789.936.054
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	6	(6.971.905.018)	2.960.118.300
	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		-	-
41	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		3.225.162.332	9.750.054.354

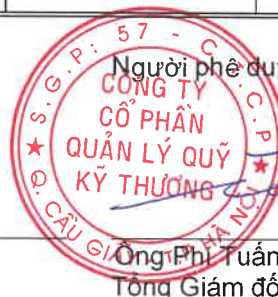
Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	9	19.984.133.922	6.143.253.238
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		18.708.885.143	5.045.127.569
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	-
	1.3. Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		1.275.248.779	1.098.125.669
120	2. Các khoản đầu tư thuần	10	82.827.485.000	69.706.281.000
121	2.1. Các khoản đầu tư		82.827.485.000	69.706.281.000
	2.1.1. Cổ phiếu		82.827.485.000	69.400.031.000
	2.1.4. Quyền mua chứng khoán		-	306.250.000
130	3. Các khoản phải thu		5.442.215.000	238.700.000
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		5.246.815.000	238.700.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		195.400.000	-
136	3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		195.400.000	-
100	TỔNG TÀI SẢN		108.253.833.922	76.088.234.238
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		15.416.895.000	-
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		72.118.344	4.299.947
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		7.297.539	695.347
316	4. Chi phí phải trả	11	126.192.779	88.727.700
317	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		643.888.491	46.884.992
318	6. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		148.359.371	-
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	12	144.071.049	129.881.257
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		16.558.822.573	270.489.243
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		91.695.011.349	75.817.744.995
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	13	67.967.087.500	59.095.017.400
412	1.1. Vốn góp phát hành		132.891.447.600	61.501.799.300
413	1.2. Vốn góp mua lại		(64.924.360.100)	(2.406.781.900)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		5.949.291.840	2.169.257.918
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	14	17.778.632.009	14.553.469.677
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		13.491,09	12.829,80
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Chứng chỉ quỹ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	16	6.796.708,75	5.909.501,74

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	75.817.744.995	-
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	3.225.162.332	9.750.054.354
II.1	<i>Trong đó:</i> - Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	3.225.162.332	9.750.054.354
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ	12.652.104.022	52.362.748.772
III.1	<i>Trong đó:</i> - Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	96.521.087.321	52.682.553.809
III.2	- Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(83.868.983.299)	(319.805.037)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	91.695.011.349	62.112.803.126

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT				
1	AAA Công ty cổ phần Nhựa An Phát Xanh	90.400	11.050	998.920.000	0,92%
2	CTD Công ty cổ phần Xây dựng Coteccons	52.400	70.100	3.673.240.000	3,39%
3	DDV Công ty cổ phần DAP – VINACHEM	195.000	18.800	3.666.000.000	3,39%
4	DRC Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng	107.000	34.050	3.643.350.000	3,37%
5	GEX Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	183.100	22.100	4.046.510.000	3,74%
6	HAX Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	250.000	16.150	4.037.500.000	3,73%
7	HCM Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	127.200	26.200	3.332.640.000	3,08%
8	HDG Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	146.500	28.150	4.123.975.000	3,81%
9	HSG Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	173.800	23.900	4.153.820.000	3,84%
10	IDC Tổng công ty IDICO - CTCP	62.900	59.700	3.755.130.000	3,47%
11	LPB Ngân hàng Thương mại cổ phần Lộc Phát Việt Nam	266.700	28.200	7.520.940.000	6,95%
12	MSB Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam	246.600	14.300	3.526.380.000	3,26%
13	NLG Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	83.300	41.400	3.448.620.000	3,19%
14	OCB Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông	252.800	14.100	3.564.480.000	3,29%
15	PAN Công ty cổ phần Tập đoàn PAN	156.800	24.000	3.763.200.000	3,48%
16	PNJ Công ty CP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	40.200	95.500	3.839.100.000	3,55%
17	PPC Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	252.000	16.200	4.082.400.000	3,77%
18	PVD Tổng Công ty CP khoan và dịch vụ khoan dầu khí	118.000	28.800	3.398.400.000	3,14%
19	REE Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	62.600	62.600	3.918.760.000	3,62%
20	SGN Công ty cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn	50.700	81.600	4.137.120.000	3,82%
21	TNG Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	100.000	26.000	2.600.000.000	2,40%
22	VSC Công ty cổ phần Container Việt Nam	163.500	22.000	3.597.000.000	3,32%
	Tổng cộng	3.181.500		82.827.485.000	76,51%

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			5.246.815.000	4,85%
2	Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận			195.400.000	0,18%
	Tổng cộng			5.442.215.000	5,03%
IV	TIỀN				
1	Tiền gửi Ngân hàng				
	- Tiền gửi Ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở			18.708.885.143	17,28%
	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ			1.275.248.779	1,18%
	Tổng cộng			19.984.133.922	18,46%
V	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			108.253.833.922	100%

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		3.225.162.332	9.750.054.354
02	Điều chỉnh:		7.009.370.097	(2.849.954.914)
03	- Các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		6.971.905.018	(2.960.118.300)
04	- Chi phí trích trước		37.465.079	110.163.386
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		10.234.532.429	6.900.099.440
	Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
20	- Tăng các khoản đầu tư		(20.093.109.018)	(51.711.383.700)
06	- Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư		(5.008.115.000)	(5.929.138.000)
07	- Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(195.400.000)	(38.100.000)
10	- Tăng phải trả cho người bán		15.416.895.000	3.436.445.000
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		67.818.397	595.188
13	- Tăng thuế và các khoản phải trả Nhà nước		6.602.192	60.403
14	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		597.003.499	52.255.492
15	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		148.359.371	-
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		14.189.792	117.169.136
19	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		1.188.776.662	(47.171.997.041)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ	13	96.521.087.321	52.682.553.809
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ	13	(83.868.983.299)	(319.805.037)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		12.652.104.022	52.362.748.772
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		13.840.880.684	5.190.751.731

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	9	6.143.253.238	-
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		6.143.253.238	-
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		5.045.127.569	-
	- Tiền gửi không kỳ hạn		5.045.127.569	-
53	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		1.098.125.669	-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	9	19.984.133.922	5.190.751.731
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		19.984.133.922	5.190.751.731
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		18.708.885.143	5.131.611.239
	- Tiền gửi không kỳ hạn		3.265.553.831	1.691.386.149
	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	-
	- Tiền phong tỏa để mua các khoản đầu tư		15.443.331.312	3.440.225.090
58	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		1.275.248.779	59.140.492
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		13.840.880.684	5.190.751.731

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 25 tháng 10 năm 2022 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 10 năm 2022. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 01 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 114/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ Thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 28, Tòa nhà C5, Số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 06 tháng 09 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty Quản lý Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 theo giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 07 tháng 03 năm 2023.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.000.000.000 VND, tương đương với 5.000.000,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 67.967.087.500 VND, tương đương với 6.796.708,75 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Với mục tiêu là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn thông qua thu nhập và tăng trưởng giá trị đầu tư vốn trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu tư, Quỹ đầu tư năng động vào cổ phiếu của các Công ty hàng đầu trong nhóm các công ty có vốn hóa vừa và nhỏ trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (i) nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh tương đối cao, (ii) nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn, (iii) nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Ngày giao dịch/Ngày định giá được xác định là ngày giao dịch (để phục vụ cho việc tính giá phát hành và giá mua lại); và là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ được xác định vào Ngày định giá là ngày mà Công ty Quản lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. NAV của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị thị trường các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước Ngày định giá.

NAV của một chứng chỉ Quỹ bằng NAV của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (2) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày Giao dịch. Ngày Giao dịch là các ngày làm việc trong tuần, từ thứ Hai đến thứ Sáu (tần suất giao dịch hàng ngày). Ngày Giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng;
- e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;
- f) Tổng các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản bao gồm công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của quỹ;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- i) Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ đó;
- j) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ Quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ Quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- k) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- l) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- m) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành.

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, e, h và i nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh, và;
- Quỹ trong thời gian giải thể.

Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh do các nguyên nhân quy định phía trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.3 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) giá trị tài sản ròng của Quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều này.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 (là ngày thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

2.3 Dữ liệu tương ứng

Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024. Trong khi đó, kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày dữ liệu tương ứng là từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 (là ngày thành lập Quỹ) đến ngày 30 tháng 06 năm 2023. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ có liên quan không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán*

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Chiến lược đầu tư chính của Quỹ là đầu tư năng động vào cổ phiếu của các Công ty hàng đầu trong nhóm các công ty có vốn hóa vừa và nhỏ trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (i) nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh tương đối cao, (ii) nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn, (iii) nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 và sổ tay định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

- ▶ Tiền: là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ: là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn: được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết

Giá thị trường là Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ Trái phiếu không niêm yết:

Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ **Cổ phiếu**

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- v. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

► *Chứng khoán phái sinh*

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

► *Các tài sản khác*

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất – trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 198 ban hành.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí và giá dịch vụ

Các chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm.

Đại hội Nhà Đầu tư có thể ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định điều chỉnh mức Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong mức tối đa nêu trên nếu được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc ủy quyền này trong Đại hội hàng năm gần nhất.

5 / 5
 Cổ
 Cổ
 Á
 Ý
 / 0 /
 10 /
 10 /
 TRẢ
 ER
 10 /

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát và lưu ký để cung cấp dịch vụ Ngân hàng Giám sát, lưu ký cho Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng.

Giá dịch vụ giám sát là 0,02% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 5.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng ("GTGT").

Giá dịch vụ lưu ký là 0,06% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 20.000.000 đồng/tháng.

Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ

STT	Loại giá dịch vụ	Mức giá dịch vụ	Tối thiểu/tối đa
1	Đối với giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	0,03% giá trị giao dịch	Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch
2	Đối với giao dịch trái phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	0,01% giá trị giao dịch	Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch
3	Đối với các giao dịch mua bán chứng khoán OTC và các tài sản khác	100.000 đồng/giao dịch	

Chi phí/giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm), tối thiểu 15.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quý.

Phụ cấp Ban Đại diện Quý

Các chi phí của Ban Đại diện Quý bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quý, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quý để phục vụ cho lợi ích của Quý sẽ được tính vào chi phí của Quý. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quý khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quý. Thủ lao của các thành viên của Ban Đại diện Quý được tính vào chi phí hoạt động của Quý và tổng mức được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí/giá dịch vụ khác

Các chi phí/giá dịch vụ khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà Đầu tư; chi phí các giao dịch tài sản Quý; thuế phí và các chi phí khác.

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quý không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quý có trách nhiệm khấu trừ thuế của cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quý trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quý phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quý cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quý có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quý

Công ty Quản lý Quý có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quý từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quý sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024:

	Đơn vị tính: VND	
	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 [3] = [1] - [2]	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 [4]
Cổ phiếu niêm yết	229.979.680.200	7.563.773.700
	229.979.680.200	7.563.773.700

Giai đoạn từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023:

	Đơn vị tính: VND	
	Giá vốn bình quân tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 [3] = [1] - [2]	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 [3] = [1] - [2]
Cổ phiếu niêm yết	146.870.180.000	7.563.773.700
	146.870.180.000	7.563.773.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CHÉNH LỆCH (GIẢM)/TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024:

Giá trị mua theo sổ kế toán [1]	Giá trị hợp lý [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 [3] = [2] - [1]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 [4]	Chênh lệch điều chỉnh số cho kỳ này [5] = [3] - [4]	Đơn vị tính: VND
83.300.216.282	82.827.485.000	(472.731.282)	6.192.923.736	(6.665.655.018)	
-	-	-	306.250.000	(306.250.000)	
83.300.216.282	82.827.485.000	(472.731.282)	6.499.173.736	(6.971.905.018)	

Giai đoạn từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023:

Giá trị mua theo sổ kế toán [1]	Giá trị hợp lý [2]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 [3] = [2] - [1]	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 25 tháng 10 năm 2022 [4]	Chênh lệch điều chỉnh số cho kỳ 30/06/2023 [5] = [3] - [4]	Đơn vị tính: VND
51.711.383.700	54.671.502.000	2.960.118.300	-	2.960.118.300	
51.711.383.700	54.671.502.000	2.960.118.300	-	2.960.118.300	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25/10/2022 đến ngày 30/06/2023</i>
Phí môi giới	488.963.033	349.735.725
	488.963.033	349.735.725

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25/10/2022 đến ngày 30/06/2023</i>
Phí quản lý quỹ mở	496.398.913	449.158.826
Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	267.773.085	267.296.181
Phí dịch vụ giám sát	33.000.000	44.000.000
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	99.000.000	132.000.000
Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	79.200.000	99.440.000
Chi phí kiểm toán	47.727.900	49.902.360
Chi phí quản lý khác	90.200.729	129.932.438
Tổng cộng	1.113.300.627	1.171.729.805

9. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	18.708.885.143	5.045.127.569
Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư	1.275.248.779	1.098.125.669
Tổng cộng	19.984.133.922	6.143.253.238

Quý Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại		Đơn vị tính: VND
				Tăng	Giảm	
1	Cổ phiếu niêm yết	83.300.216.282	82.827.485.000	1.594.001.982	(2.066.733.264)	Giá trị đánh giá lại 82.827.485.000
	Tổng cộng	83.300.216.282	82.827.485.000	1.594.001.982	(2.066.733.264)	82.827.485.000

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại		Đơn vị tính: VND
				Tăng	Giảm	
1	Cổ phiếu niêm yết	63.207.107.264	69.400.031.000	6.201.636.161	(8.712.425)	Giá trị đánh giá lại 69.400.031.000
2	Quyền mua cổ phiếu	-	306.250.000	306.250.000	-	306.250.000
	Tổng cộng	63.207.107.264	69.706.281.000	6.507.886.161	(8.712.425)	69.706.281.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ VÀ PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải trả phí kiểm toán	47.727.900	43.389.000
Phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	45.000.000
Phải trả phí môi giới chứng khoán	27.265.767	238.700
Phải trả phí lưu ký xử lý giao dịch	6.199.112	100.000
Tổng cộng	126.192.779	88.727.700

12. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	87.372.924	73.954.523
Phải trả giá dịch vụ lưu ký Quỹ mở	20.000.000	20.000.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát Quỹ mở	5.500.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ lưu ký thanh toán cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	1.498.125	726.734
Tổng cộng	144.071.049	129.881.257

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	6.150.179,93	7.138.964,83	13.289.144,76
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	61.501.799.300	71.389.648.300	132.891.447.600
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	2.781.554.418	25.131.439.021	27.912.993.439
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	64.283.353.718	96.521.087.321	160.804.441.039
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	(240.678,19)	(6.251.757,82)	(6.492.436,01)
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	(2.406.781.900)	(62.517.578.200)	(64.924.360.100)
Thặng dư vốn góp mua lại (8)	VND	(612.296.500)	(21.351.405.099)	(21.963.701.599)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	(3.019.078.400)	(83.868.983.299)	(86.888.061.699)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) + (6)	CCQ	5.909.501,74	887.207,01	6.796.708,75
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) + (9)	VND	61.264.275.318	12.652.104.022	73.916.379.340
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	14.553.469.677	3.225.162.332	17.778.632.009
NAV hiện hành	VND	75.817.744.995	15.877.266.354	91.695.011.349
NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	12.829,80		13.491,09

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	-	5.236.376,65	5.236.376,65
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	-	52.363.766.500	52.363.766.500
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	-	318.787.309	318.787.309
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	-	52.682.553.809	52.682.553.809
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	-	(28.615,83)	(28.615,83)
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	-	(286.158.300)	(286.158.300)
Thặng dư vốn góp mua lại (8)	VND	-	(33.646.737)	(33.646.737)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	-	(319.805.037)	(319.805.037)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) + (6)	CCQ	-	5.207.760,82	5.207.760,82
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) + (9)	VND	-	52.362.748.772	52.362.748.772
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	-	9.750.054.354	9.750.054.354
NAV hiện hành	VND	-	62.112.803.126	62.112.803.126
NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	-	11.926,96	11.926,96

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lợi nhuận đã thực hiện	18.251.363.291	8.054.295.941
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(472.731.282)	6.499.173.736
Tổng cộng	17.778.632.009	14.553.469.677

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2023	75.817.744.995	5.909.501,74	12.829,80	
1	01/01/2024	75.812.994.682	5.909.501,74	12.828,99	(0,81)
2	02/01/2024	74.836.884.667	5.913.137,94	12.656,03	(172,96)
3	03/01/2024	75.919.896.876	5.937.758,18	12.785,95	129,92
4	04/01/2024	75.746.150.407	5.939.791,16	12.752,32	(33,63)
5	07/01/2024	76.474.331.697	5.980.342,66	12.787,61	35,29
6	08/01/2024	76.824.021.342	5.982.373,66	12.841,72	54,11
7	09/01/2024	76.788.521.124	5.999.843,36	12.798,42	(43,30)
8	10/01/2024	76.081.557.399	6.004.542,32	12.670,66	(127,76)
9	11/01/2024	76.680.599.398	6.010.292,91	12.758,21	87,55
10	14/01/2024	75.760.392.284	6.011.748,22	12.602,05	(156,16)
11	15/01/2024	75.171.549.431	6.014.360,45	12.498,67	(103,38)
12	16/01/2024	76.409.737.623	6.020.042,51	12.692,55	193,88
13	17/01/2024	76.487.342.379	6.033.688,68	12.676,71	(15,84)
14	18/01/2024	77.193.770.344	6.031.432,61	12.798,57	121,86
15	21/01/2024	77.299.874.596	6.032.534,03	12.813,83	15,26
16	22/01/2024	77.598.890.034	6.034.637,50	12.858,91	45,08
17	23/01/2024	77.442.314.811	6.038.324,91	12.825,13	(33,78)
18	24/01/2024	77.334.190.312	6.040.477,39	12.802,66	(22,47)
19	25/01/2024	77.531.258.501	6.046.618,38	12.822,25	19,59
20	28/01/2024	77.978.506.780	6.045.442,09	12.898,72	76,47
21	29/01/2024	77.554.489.032	6.046.748,67	12.825,81	(72,91)
22	30/01/2024	78.173.861.710	6.050.174,39	12.920,92	95,11
23	31/01/2024	77.241.885.477	6.057.393,93	12.751,66	(169,26)
24	01/02/2024	77.896.059.021	6.083.840,72	12.803,76	52,10
25	04/02/2024	77.857.510.046	6.082.985,36	12.799,22	(4,54)
26	05/02/2024	78.446.328.422	6.093.707,99	12.873,33	74,11
27	06/02/2024	78.742.564.798	6.095.198,37	12.918,78	45,45
28	11/02/2024	79.305.092.045	6.098.527,36	13.003,97	85,19
29	14/02/2024	79.290.029.761	6.098.527,36	13.001,50	(2,47)
30	15/02/2024	79.963.042.666	6.107.337,29	13.092,94	91,44
31	18/02/2024	80.133.190.530	6.116.556,04	13.101,03	8,09
32	19/02/2024	80.216.806.624	6.124.996,52	13.096,62	(4,41)
33	20/02/2024	80.386.872.941	6.130.544,51	13.112,51	15,89
34	21/02/2024	80.226.659.577	6.126.509,10	13.095,00	(17,51)
35	22/02/2024	80.079.151.099	6.112.792,93	13.100,25	5,25
36	25/02/2024	77.977.222.746	6.087.019,40	12.810,41	(289,84)
37	26/02/2024	78.886.631.159	6.095.145,95	12.942,53	132,12
38	27/02/2024	78.959.167.574	6.032.475,88	13.089,01	146,48
39	28/02/2024	79.458.846.045	6.051.255,04	13.130,96	41,95
40	29/02/2024	80.071.793.913	6.065.852,64	13.200,41	69,45

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
41	03/03/2024	80.363.861.501	6.011.245,90	13.368,91	168,50
42	04/03/2024	81.151.355.713	6.017.510,63	13.485,86	116,95
43	05/03/2024	81.889.595.771	6.044.606,12	13.547,54	61,68
44	06/03/2024	81.129.219.444	6.053.138,07	13.402,83	(144,71)
45	07/03/2024	81.982.438.457	6.078.648,23	13.486,95	84,12
46	10/03/2024	80.966.563.832	6.093.527,36	13.287,30	(199,65)
47	11/03/2024	81.055.562.182	6.108.360,01	13.269,61	(17,69)
48	12/03/2024	81.876.761.263	6.112.778,61	13.394,36	124,75
49	13/03/2024	84.843.404.117	6.158.933,11	13.775,66	381,30
50	14/03/2024	84.729.343.690	6.160.503,82	13.753,63	(22,03)
51	17/03/2024	84.690.940.050	6.158.539,75	13.751,78	(1,85)
52	18/03/2024	83.186.628.243	6.170.531,42	13.481,27	(270,51)
53	19/03/2024	83.994.212.940	6.235.021,52	13.471,35	(9,92)
54	20/03/2024	85.047.531.297	6.236.868,37	13.636,25	164,90
55	21/03/2024	86.082.929.268	6.238.924,88	13.797,71	161,46
56	24/03/2024	86.343.861.344	6.243.525,87	13.829,34	31,63
57	25/03/2024	85.756.762.958	6.250.593,51	13.719,77	(109,57)
58	26/03/2024	86.710.164.776	6.252.961,05	13.867,05	147,28
59	27/03/2024	88.053.771.732	6.307.267,23	13.960,68	93,63
60	28/03/2024	88.985.103.827	6.384.125,16	13.938,49	(22,19)
61	31/03/2024	88.810.532.268	6.399.402,43	13.877,94	(60,55)
62	01/04/2024	89.409.279.006	6.411.603,15	13.944,91	66,97
63	02/04/2024	90.793.072.469	6.448.605,84	14.079,48	134,57
64	03/04/2024	90.005.456.589	6.473.666,22	13.903,32	(176,16)
65	04/04/2024	90.234.784.429	6.502.757,66	13.876,38	(26,94)
66	07/04/2024	89.092.498.100	6.529.310,01	13.645,00	(231,38)
67	08/04/2024	87.833.086.797	6.471.626,24	13.572,02	(72,98)
68	09/04/2024	89.782.915.023	6.537.984,29	13.732,50	160,48
69	10/04/2024	89.434.824.721	6.570.067,60	13.612,46	(120,04)
70	11/04/2024	89.581.472.003	6.583.951,17	13.606,03	(6,43)
71	14/04/2024	90.198.423.871	6.522.842,31	13.828,08	222,05
72	15/04/2024	86.447.064.175	6.555.706,56	13.186,53	(641,55)
73	16/04/2024	86.029.296.314	6.575.270,57	13.083,76	(102,77)
74	18/04/2024	85.411.669.623	6.576.217,05	12.987,96	(95,80)
75	21/04/2024	85.368.268.180	6.675.142,89	12.788,97	(198,99)
76	22/04/2024	86.576.999.191	6.700.103,19	12.921,74	132,77
77	23/04/2024	85.727.540.650	6.684.374,82	12.825,06	(96,68)
78	24/04/2024	87.544.131.370	6.694.960,28	13.076,12	251,06
79	25/04/2024	87.497.368.110	6.714.030,83	13.032,01	(44,11)
80	28/04/2024	87.581.156.523	6.738.940,75	12.996,27	(35,74)
81	30/04/2024	87.569.414.685	6.738.940,75	12.994,53	(1,74)
82	01/05/2024	87.564.279.071	6.738.940,75	12.993,77	(0,76)
83	02/05/2024	84.843.922.836	6.521.489,16	13.009,90	16,13
84	05/05/2024	85.123.996.241	6.533.501,81	13.028,84	18,94
85	06/05/2024	86.694.623.418	6.564.683,23	13.206,21	177,37
86	07/05/2024	87.257.720.472	6.572.469,02	13.276,24	70,03
87	08/05/2024	87.831.336.516	6.587.745,38	13.332,53	56,29
88	09/05/2024	88.342.737.454	6.621.001,31	13.342,80	10,27
89	12/05/2024	85.702.892.353	6.387.056,10	13.418,21	75,41
90	13/05/2024	83.250.675.828	6.180.609,32	13.469,65	51,44

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
91	14/05/2024	80.145.043.091	5.943.974,49	13.483,40	13,75
92	15/05/2024	77.136.562.682	5.682.899,64	13.573,45	90,05
93	16/05/2024	77.920.315.591	5.687.156,50	13.701,10	127,65
94	19/05/2024	78.956.368.239	5.684.825,33	13.888,96	187,86
95	20/05/2024	79.729.450.711	5.716.751,77	13.946,63	57,67
96	21/05/2024	80.315.701.325	5.732.113,08	14.011,53	64,90
97	22/05/2024	79.375.306.791	5.663.254,67	14.015,84	4,31
98	23/05/2024	80.213.847.090	5.658.867,99	14.174,89	159,05
99	26/05/2024	78.227.266.471	5.677.817,48	13.777,70	(397,19)
100	27/05/2024	78.158.755.879	5.633.338,53	13.874,32	96,62
101	28/05/2024	80.444.019.341	5.712.255,83	14.082,70	208,38
102	29/05/2024	81.900.376.030	5.817.390,74	14.078,54	(4,16)
103	30/05/2024	82.127.723.932	5.867.247,60	13.997,65	(80,89)
104	31/05/2024	82.193.328.193	5.877.657,47	13.984,02	(13,63)
105	02/06/2024	82.183.258.590	5.877.657,47	13.982,31	(1,71)
106	03/06/2024	83.708.109.403	5.928.749,58	14.119,01	136,70
107	04/06/2024	84.603.256.670	5.976.161,53	14.156,78	37,77
108	05/06/2024	84.568.640.147	6.008.114,00	14.075,73	(81,05)
109	06/06/2024	84.796.623.494	6.022.365,41	14.080,28	4,55
110	09/06/2024	86.042.133.449	6.108.640,39	14.085,31	5,03
111	10/06/2024	86.881.286.136	6.154.881,73	14.115,83	30,52
112	11/06/2024	86.605.686.948	6.182.951,68	14.007,17	(108,66)
113	12/06/2024	87.783.034.169	6.202.157,54	14.153,62	146,45
114	13/06/2024	87.877.332.197	6.192.030,65	14.192,00	38,38
115	16/06/2024	89.867.620.650	6.476.965,11	13.874,95	(317,05)
116	17/06/2024	90.066.479.993	6.501.831,58	13.852,47	(22,48)
117	18/06/2024	93.196.848.244	6.685.937,79	13.939,23	86,76
118	19/06/2024	90.305.172.986	6.458.966,24	13.981,36	42,13
119	20/06/2024	90.715.875.997	6.488.184,45	13.981,70	0,34
120	23/06/2024	91.790.731.948	6.544.466,23	14.025,70	44,00
121	24/06/2024	91.691.620.706	6.703.565,66	13.678,03	(347,67)
122	25/06/2024	93.111.246.362	6.749.900,39	13.794,46	116,43
123	26/06/2024	93.080.211.358	6.749.078,76	13.791,54	(2,92)
124	27/06/2024	93.087.931.658	6.758.786,41	13.772,87	(18,67)
125	30/06/2024	91.695.011.349	6.796.708,75	13.491,09	(281,78)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
	13/11/2022	49.959.005.273	5.000.000,00	9.991,80	
1	14/11/2022	49.951.650.092	5.000.388,01	9.989,55	(2,25)
2	15/11/2022	49.938.718.903	5.000.393,22	9.986,95	(2,60)
3	16/11/2022	50.147.308.755	5.020.435,36	9.988,63	1,68
4	17/11/2022	50.152.733.085	5.020.500,93	9.989,58	0,95
5	20/11/2022	50.164.652.426	5.020.511,98	9.991,93	2,35
6	21/11/2022	50.142.009.143	5.020.512,99	9.987,42	(4,51)
7	22/11/2022	50.187.763.984	5.020.527,00	9.996,51	9,09
8	23/11/2022	50.150.056.737	5.020.528,00	9.989,00	(7,51)
9	24/11/2022	50.180.703.631	5.020.649,13	9.994,86	5,86
10	27/11/2022	50.642.209.908	5.021.667,74	10.084,73	89,87
11	28/11/2022	51.298.129.824	5.021.668,73	10.215,35	130,62
12	29/11/2022	51.970.525.470	5.021.748,95	10.349,08	133,73
13	30/11/2022	52.641.571.566	5.021.753,77	10.482,70	133,62
14	01/12/2022	52.385.698.466	5.024.777,51	10.425,47	(57,23)
15	04/12/2022	54.068.176.925	5.024.895,18	10.760,06	334,59
16	05/12/2022	55.111.762.971	5.025.044,68	10.967,41	207,35
17	06/12/2022	54.236.996.192	5.030.461,06	10.781,71	(185,70)
18	07/12/2022	53.910.486.083	5.030.481,22	10.716,76	(64,95)
19	08/12/2022	55.383.273.670	5.042.152,34	10.984,05	267,29
20	11/12/2022	55.359.259.032	5.042.159,34	10.979,27	(4,78)
21	12/12/2022	54.835.304.335	5.042.195,67	10.875,28	(103,99)
22	13/12/2022	55.462.730.302	5.042.366,56	10.999,34	124,06
23	14/12/2022	55.870.250.786	5.047.987,38	11.067,82	68,48
24	15/12/2022	56.152.682.596	5.048.112,61	11.123,50	55,68
25	18/12/2022	56.312.059.432	5.048.152,77	11.154,98	31,48
26	19/12/2022	55.570.142.506	5.048.472,34	11.007,31	(147,67)
27	20/12/2022	54.818.394.388	5.048.487,57	10.858,37	(148,94)
28	21/12/2022	54.623.196.692	5.062.413,73	10.789,95	(68,42)
29	22/12/2022	54.935.249.433	5.063.433,02	10.849,40	59,45
30	25/12/2022	54.904.009.893	5.063.539,26	10.843,01	(6,39)
31	26/12/2022	53.613.969.772	5.064.314,32	10.586,61	(256,40)
32	27/12/2022	54.501.192.336	5.064.453,22	10.761,51	174,90
33	28/12/2022	54.956.146.469	5.064.457,56	10.851,33	89,82
34	29/12/2022	54.735.640.439	5.064.464,64	10.807,78	(43,55)
35	31/12/2022	54.796.966.283	5.066.748,87	10.815,01	7,23
36	01/01/2023	54.794.598.827	5.066.748,87	10.814,54	(0,47)
37	02/01/2023	54.792.231.452	5.066.748,87	10.814,08	(0,46)
38	03/01/2023	55.873.458.025	5.066.792,94	11.027,38	213,30
39	04/01/2023	55.927.122.817	5.066.987,31	11.037,54	10,16
40	05/01/2023	56.107.919.896	5.067.024,43	11.073,14	35,60
41	08/01/2023	55.734.901.047	5.067.176,58	10.999,20	(73,94)
42	09/01/2023	55.563.613.248	5.067.198,83	10.965,35	(33,85)
43	10/01/2023	55.790.821.657	5.067.291,79	11.009,98	44,63
44	11/01/2023	56.274.385.956	5.067.321,73	11.105,35	95,37
45	12/01/2023	56.772.862.978	5.067.426,17	11.203,49	98,14
46	15/01/2023	56.692.929.293	5.071.112,90	11.179,58	(23,91)
47	16/01/2023	56.909.795.309	5.072.104,40	11.220,15	40,57
48	17/01/2023	58.410.399.329	5.072.305,92	11.515,55	295,40
49	18/01/2023	58.832.942.869	5.072.546,87	11.598,30	82,75
50	22/01/2023	59.351.534.605	5.072.753,34	11.700,06	101,76

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
51	26/01/2023	59.340.896.324	5.072.753,34	11.697,96	(2,10)
52	29/01/2023	59.896.101.596	5.075.569,13	11.800,86	102,90
53	30/01/2023	59.409.916.816	5.077.177,38	11.701,36	(99,50)
54	31/01/2023	60.386.149.080	5.081.118,76	11.884,41	183,05
55	01/02/2023	57.795.456.841	5.082.028,33	11.372,51	(511,90)
56	02/02/2023	57.452.290.548	5.083.200,65	11.302,38	(70,13)
57	05/02/2023	57.381.513.684	5.085.580,18	11.283,17	(19,21)
58	06/02/2023	57.534.648.444	5.086.727,85	11.310,73	27,56
59	07/02/2023	56.801.729.524	5.088.135,78	11.163,56	(147,17)
60	08/02/2023	56.929.336.407	5.088.186,35	11.188,53	24,97
61	09/02/2023	56.989.663.808	5.088.239,96	11.200,27	11,74
62	12/02/2023	56.514.785.084	5.088.473,87	11.106,43	(93,84)
63	13/02/2023	55.345.713.863	5.088.629,16	10.876,35	(230,08)
64	14/02/2023	55.544.174.880	5.088.891,15	10.914,78	38,43
65	15/02/2023	55.925.435.613	5.089.021,15	10.989,42	74,64
66	16/02/2023	56.700.373.692	5.089.506,67	11.140,64	151,22
67	19/02/2023	56.642.189.536	5.089.752,13	11.128,67	(11,97)
68	20/02/2023	58.221.726.429	5.089.901,24	11.438,67	310,00
69	21/02/2023	57.648.190.070	5.092.968,86	11.319,17	(119,50)
70	22/02/2023	55.982.762.075	5.093.075,86	10.991,93	(327,24)
71	23/02/2023	56.344.708.620	5.094.137,07	11.060,69	68,76
72	26/02/2023	55.431.064.305	5.097.750,32	10.873,63	(187,06)
73	27/02/2023	54.510.793.205	5.099.242,84	10.689,97	(183,66)
74	28/02/2023	54.414.968.372	5.101.381,17	10.666,71	(23,26)
75	01/03/2023	55.453.039.143	5.103.309,21	10.866,09	199,38
76	02/03/2023	55.312.159.035	5.103.524,54	10.838,03	(28,06)
77	05/03/2023	54.984.138.930	5.103.864,16	10.773,04	(64,99)
78	06/03/2023	55.038.118.471	5.104.026,29	10.783,27	10,23
79	07/03/2023	55.451.089.090	5.104.158,88	10.863,90	80,63
80	08/03/2023	56.136.826.790	5.104.322,24	10.997,90	134,00
81	09/03/2023	56.413.637.771	5.104.602,56	11.051,52	53,62
82	12/03/2023	55.985.183.814	5.104.672,67	10.967,43	(84,09)
83	13/03/2023	55.687.326.666	5.104.893,75	10.908,61	(58,82)
84	14/03/2023	54.155.769.872	5.105.159,56	10.608,04	(300,57)
85	15/03/2023	55.954.314.445	5.105.093,30	10.960,20	352,16
86	16/03/2023	54.936.535.182	5.089.436,30	10.793,94	(166,26)
87	19/03/2023	55.121.875.354	5.089.605,40	10.830,28	36,34
88	20/03/2023	53.750.127.138	5.088.647,09	10.562,75	(267,53)
89	21/03/2023	54.491.357.014	5.089.426,85	10.706,77	144,02
90	22/03/2023	54.510.855.684	5.090.394,82	10.708,57	1,80
91	23/03/2023	54.964.843.536	5.090.117,19	10.798,34	89,77
92	26/03/2023	55.162.188.313	5.089.942,67	10.837,48	39,14
93	27/03/2023	55.600.116.189	5.090.470,91	10.922,39	84,91
94	28/03/2023	55.408.508.023	5.091.151,48	10.883,29	(39,10)
95	29/03/2023	55.761.760.585	5.091.179,03	10.952,62	69,33
96	30/03/2023	55.817.984.663	5.091.222,66	10.963,57	10,95
97	31/03/2023	56.260.992.091	5.091.393,74	11.050,21	86,64
98	02/04/2023	56.253.708.680	5.091.393,74	11.048,78	(1,43)
99	03/04/2023	57.010.754.256	5.091.586,17	11.197,05	148,27
100	04/04/2023	57.364.706.376	5.091.604,03	11.266,52	69,47

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
101	05/04/2023	57.749.702.674	5.091.632,11	11.342,08	75,56
102	06/04/2023	56.830.812.102	5.091.759,05	11.161,33	(180,75)
103	09/04/2023	56.959.795.291	5.091.671,18	11.186,85	25,52
104	10/04/2023	56.870.760.775	5.091.688,97	11.169,33	(17,52)
105	11/04/2023	57.370.141.261	5.091.738,65	11.267,29	97,96
106	12/04/2023	58.032.495.729	5.093.368,06	11.393,73	126,44
107	13/04/2023	57.778.444.000	5.093.434,74	11.343,70	(50,03)
108	16/04/2023	56.655.955.495	5.096.264,03	11.117,15	(226,55)
109	17/04/2023	56.841.228.174	5.096.675,67	11.152,60	35,45
110	18/04/2023	57.157.818.456	5.095.251,72	11.217,85	65,25
111	19/04/2023	56.491.192.618	5.095.127,87	11.087,29	(130,56)
112	20/04/2023	56.511.385.103	5.095.257,09	11.090,97	3,68
113	23/04/2023	56.466.428.390	5.096.009,34	11.080,51	(10,46)
114	24/04/2023	56.413.399.665	5.096.040,92	11.070,04	(10,47)
115	25/04/2023	56.367.157.052	5.096.255,97	11.060,50	(9,54)
116	26/04/2023	56.950.319.605	5.096.265,91	11.174,91	114,41
117	27/04/2023	57.002.635.538	5.096.758,97	11.184,09	9,18
118	30/04/2023	57.540.043.782	5.097.536,44	11.287,81	103,72
119	03/05/2023	57.529.075.173	5.097.536,44	11.285,66	(2,15)
120	04/05/2023	57.628.555.705	5.097.635,66	11.304,95	19,29
121	07/05/2023	57.363.999.041	5.097.918,32	11.252,43	(52,52)
122	08/05/2023	57.628.340.738	5.098.454,05	11.303,10	50,67
123	09/05/2023	57.793.665.520	5.100.430,20	11.331,13	28,03
124	10/05/2023	58.318.784.819	5.101.070,52	11.432,65	101,52
125	11/05/2023	58.380.420.840	5.101.132,60	11.444,59	11,94
126	14/05/2023	58.953.626.903	5.101.333,90	11.556,51	111,92
127	15/05/2023	58.359.666.383	5.101.552,76	11.439,58	(116,93)
128	16/05/2023	58.151.521.022	5.102.343,83	11.397,02	(42,56)
129	17/05/2023	57.379.768.558	5.111.311,07	11.226,03	(170,99)
130	18/05/2023	57.602.681.424	5.111.935,49	11.268,27	42,24
131	21/05/2023	58.136.604.753	5.112.090,32	11.372,37	104,10
132	22/05/2023	58.701.907.661	5.112.270,50	11.482,55	110,18
133	23/05/2023	58.528.778.182	5.112.304,69	11.448,60	(33,95)
134	24/05/2023	58.298.773.490	5.112.392,03	11.403,42	(45,18)
135	25/05/2023	58.458.549.867	5.112.913,78	11.433,50	30,08
136	28/05/2023	58.764.979.476	5.113.837,78	11.491,36	57,86
137	29/05/2023	59.580.849.521	5.114.395,57	11.649,63	158,27
138	30/05/2023	60.128.474.485	5.128.209,11	11.725,04	75,41
139	31/05/2023	60.333.475.509	5.128.787,26	11.763,69	38,65
140	01/06/2023	60.728.819.566	5.129.094,11	11.840,06	76,37
141	04/06/2023	60.888.612.134	5.133.937,34	11.860,02	19,96
142	05/06/2023	60.491.559.426	5.135.455,50	11.779,20	(80,82)
143	06/06/2023	61.375.574.991	5.140.413,58	11.939,81	160,61
144	07/06/2023	61.942.487.345	5.141.313,03	12.047,98	108,17
145	08/06/2023	60.649.142.372	5.143.982,31	11.790,30	(257,68)
146	11/06/2023	61.305.226.616	5.145.460,25	11.914,43	124,13
147	12/06/2023	61.362.761.399	5.149.855,70	11.915,43	1,00
148	13/06/2023	61.540.112.844	5.154.493,90	11.939,11	23,68
149	14/06/2023	60.917.446.573	5.155.313,69	11.816,43	(122,68)
150	15/06/2023	61.107.883.907	5.156.958,75	11.849,59	33,16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25 tháng 10 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
151	18/06/2023	60.954.114.376	5.159.239,02	11.814,55	(35,04)
152	19/06/2023	60.588.686.156	5.159.850,84	11.742,33	(72,22)
153	20/06/2023	61.681.823.289	5.160.624,87	11.952,39	210,06
154	21/06/2023	62.339.379.725	5.163.479,62	12.073,13	120,74
155	22/06/2023	62.500.966.313	5.163.614,46	12.104,11	30,98
156	25/06/2023	62.692.140.872	5.180.525,29	12.101,50	(2,61)
157	26/06/2023	63.099.120.708	5.200.070,05	12.134,28	32,78
158	27/06/2023	63.576.674.913	5.200.166,01	12.225,89	91,61
159	28/06/2023	63.226.504.872	5.205.071,94	12.147,09	(78,80)
160	29/06/2023	61.797.144.715	5.207.231,28	11.867,56	(279,53)
161	30/06/2023	62.112.803.126	5.207.760,82	11.926,96	59,40

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25/10/2022 đến ngày 30/06/2023</i>
--	---	---

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	83.179.641.204	56.814.447.582
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ		
▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND)	14.192,00	12.225,89
▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	12.498,67	9.986,95
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm		
▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND)	641,55	511,90
▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	0,34	0,46

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	6.796.708,75	5.909.501,74

17. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

17.1. Giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25/10/2022 đến ngày 30/06/2023</i>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	496.398.913	449.158.826
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	123.387.096
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở Phí ngân hàng	33.000.000 120.000.000 140.411.870 99.000.000 200.729	44.000.000 160.000.000 101.420.907 132.000.000 1.586.458

Quý Đầu tư Cổ phiếu Doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

17.2. Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và trong kỳ được trình bày dưới đây:

Đối tượng	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 30 tháng 06 năm 2024	
			VND	VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở phải trả	73.954.523	496.398.913	(482.980.512)	87.372.924
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản phải trả Giá dịch vụ giám sát phải trả	6.143.253.238	658.176.155.091	(644.335.274.407)	19.984.133.922
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	5.500.000	33.000.000	(33.000.000)	5.500.000
		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	16.500.000	99.000.000	(99.000.000)	16.500.000
Ban Đại diện Quỹ			45.000.000	90.000.000	(90.000.000)	45.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và phải trả khác. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán của thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty Quản lý quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ là không trọng yếu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ là trái phiếu của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang có kế hoạch niêm yết.

Tiền gửi ngân hàng

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Quỹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Quỹ đối với các khoản mục của báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Công ty Quản lý Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2024:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 tháng đến dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	19.984.133.922	-	-	-	-	19.984.133.922
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở	18.708.885.143	-	-	-	-	18.708.885.143
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ	1.275.248.779	-	-	-	-	1.275.248.779
Các khoản đầu tư thuần	82.827.485.000	-	-	-	-	82.827.485.000
- Cổ phiếu	82.827.485.000	-	-	-	-	82.827.485.000
Các khoản phải thu	-	5.442.215.000	-	-	-	5.442.215.000
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	5.246.815.000	-	-	-	5.246.815.000
- Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	-	195.400.000	-	-	-	195.400.000
TỔNG TÀI SẢN	102.811.618.922	5.442.215.000	-	-	-	108.253.833.922
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	15.416.895.000	-	-	-	15.416.895.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ	-	72.118.344	-	-	-	72.118.344
Chi phí phải trả	-	126.192.779	-	-	-	126.192.779
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	643.888.491	-	-	-	643.888.491
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	148.359.371	-	-	-	148.359.371
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	-	144.071.049	-	-	-	144.071.049
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	7.297.539	-	-	-	7.297.539
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	16.558.822.573	-	-	-	16.558.822.573
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	102.811.618.922	(11.116.607.573)	-	-	-	91.695.011.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 25/10/2022 đến ngày 30/06/2023</i>
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động (*) / Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	3,87%	3,93%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ / 2	566,79%	441,73%

(*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư

20. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn